

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2025

1. Bảng cân đối kế toán

(Mẫu số B01-DNN)

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

(Mẫu số B02-DNN)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Mẫu số F03-DNN)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

(Mẫu số F09-DNN)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 28

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (đổi tên từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho quý I năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Tân	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên
Ông Lý Thái Hải	Thành viên
Ông Ngô Minh Trường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)
Bà Nguyễn Thị Thùy Giang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)
Ông Romeo Fernandez Lledo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/12/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thủy	Phó tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)
Ông Trần Thiện Sách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Marketing và truyền thông (Miễn nhiệm ngày 04/05/2024)
Bà Lê Thị Thúy An	Phó tổng giám đốc kiêm giám đốc điều hành công ty (Bổ nhiệm ngày 02/05/2024)
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)
Ông Ngô Minh Trường	Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/06/2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế

toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,




Hoàng Tuyên
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		374.465.528.457	298.040.505.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	83.307.117.439	55.633.228.742
1. Tiền	111		31.307.117.439	55.633.228.742
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		268.746.884.539	220.548.762.758
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.497.617.982	14.236.052.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	249.183.325.619	204.225.246.356
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.065.940.938	2.087.464.000
IV. Hàng tồn kho	140		14.592.271.682	13.891.695.152
1. Hàng tồn kho	141	8	14.592.271.682	13.891.695.152
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.819.254.797	7.966.819.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.918.419.665	3.918.267.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	3.900.835.132	4.048.551.340
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.259.635.625.335	2.246.046.294.394
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	96.000.000.000	96.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.760.667.006.487	1.759.990.742.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.675.154.429.792	1.681.423.063.063
- Nguyên giá	222		1.879.285.717.754	1.869.421.901.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(204.131.287.962)	(187.998.838.501)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	85.512.576.695	78.567.679.434
- Nguyên giá	228		96.023.575.182	88.379.263.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.510.998.487)	(9.811.584.193)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		306.690.335.800	288.185.911.637
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	306.690.335.800	288.185.911.637
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		76.278.283.048	81.869.640.260
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	76.278.283.048	81.869.640.260
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.634.101.153.792	2.544.086.800.124

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		820.376.937.324	695.088.383.126
I. Nợ ngắn hạn	310		127.624.594.246	161.939.089.136
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	20.449.472.833	24.110.391.270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.553.932.502	1.095.770.590
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.228.969.320	1.517.305.223
4. Phải trả người lao động	314		13.695.621.026	12.291.762.351
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.644.025.769	1.934.346.036
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		159.055.000	260.837.886
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	88.893.517.796	120.728.675.780
II. Nợ dài hạn	330		692.752.343.078	533.149.293.990
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	692.752.343.078	533.149.293.990
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.813.724.216.468	1.848.998.416.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.813.724.216.468	1.848.998.416.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.441.812.700.000	1.441.812.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		258.857.990.000	258.857.990.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(480.000.000)	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.543.755.711	100.298.712.110
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.298.712.111	55.017.405.202
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(34.754.956.400)	45.281.306.908
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		47.989.770.757	48.029.014.888
5. Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	429		47.989.770.757	48.029.014.888
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.634.101.153.792	2.544.086.800.124


Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này		
			Quý I/2025	Quý I/2024	Năm nay Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	93.407.429.980	92.484.754.753	93.407.429.980 92.484.754.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		93.407.429.980	92.484.754.753	93.407.429.980 92.484.754.753
4. Giá vốn hàng bán	11	21	100.984.394.253	65.376.272.756	100.984.394.253 65.376.272.756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(7.576.964.273)	27.108.481.997	(7.576.964.273) 27.108.481.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	150.806.701	26.214.557	150.806.701 26.214.557
7. Chi phí tài chính	22	23	10.832.340.811	3.666.165.180	10.832.340.811 3.666.165.180
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.832.340.811	3.666.165.180	10.832.340.811 3.666.165.180
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	24	1.187.472.626	650.187.128	1.187.472.626 650.187.128
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	15.082.184.190	6.566.805.129	15.082.184.190 6.566.805.129
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(34.528.155.199)	16.251.539.117	(34.528.155.199) 16.251.539.117
12. Thu nhập khác	31		305.674.405	268.813.903	305.674.405 268.813.903
13. Chi phí khác	32		571.719.737	49.339.223	571.719.737 49.339.223
14. Lợi nhuận khác	40		(266.045.332)	219.474.680	(266.045.332) 219.474.680
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(34.794.200.531)	16.471.013.797	(34.794.200.531) 16.471.013.797
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	1.566.903.241	- 1.566.903.241
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(34.794.200.531)	14.904.110.556	(34.794.200.531) 14.904.110.556
Trong đó:					
- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		(34.754.956.400)	14.976.216.777	(34.754.956.400) 14.976.216.777
- Lỗ sau thuế cổ đông không kiểm soát			(39.244.131)	(72.106.221)	(39.244.131) (72.106.221)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(241)	135	(241) 135

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính



Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Hoàng Tuyên

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế đầu năm đến cuối quý này

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(34.794.200.531)	16.471.013.797
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.540.288.643	10.628.130.182
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	366.888.411	(26.214.557)
- Chi phí lãi vay	06	10.832.340.811	3.666.165.180
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.054.682.666)	30.739.094.602
- Tăng, giảm các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(48.072.405.573)	5.058.716.444
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(700.576.530)	2.921.091.139
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.291.882.677)	(2.985.942.915)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.591.205.285	(22.298.545.262)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.019.795.040)	(4.632.026.449)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(3.258.593.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(62.548.137.201)	5.543.793.621
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.238.671.908)	(116.485.461.089)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	22.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(71.500.000.000)
7. Thu lãi tiền gửi	27	150.806.701	26.214.557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.065.865.207)	(187.959.246.532)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(480.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	197.869.013.653	108.423.719.560
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70.101.122.549)	(45.590.402.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	127.287.891.104	62.833.316.581
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	27.673.888.696	(119.582.136.330)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	55.633.228.742	201.288.885.358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	83.307.117.439	81.706.749.028

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang,
thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính



Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (đổi tên từ Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất là thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.441.812.700.000 VND, tương ứng với 144.181.270 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế: Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) - Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn (CPC 64110);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Dịch vụ cung cấp thức ăn (CPC 642) và đồ uống (CPC 643);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa: Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) - Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312);
- Hoạt động y tế dự phòng: Hoạt động tiêm chủng; Dịch vụ tiêm (chích) vacxin phòng bệnh.
- Xây dựng nhà không để ở
Chi tiết: Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC 512)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513)
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Chi tiết:
Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) (cho các hoạt động xây dựng chuyên dụng)
Các công tác thi công khác (CPC 511, 515, 518)
- Lắp đặt hệ thống điện
Chi tiết: Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) (hệ thống điện)
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
Chi tiết: Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) (hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí)
- Hoàn thiện công trình xây dựng
Chi tiết: Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (CPC 517)
- Đào tạo Đại học
Chi tiết:
Thực hiện trong các lĩnh vực đào tạo về y tế, kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ trong các dịch vụ giáo dục bao gồm: Giáo dục bậc cao (CPC 923), Giáo dục cho người lớn (CPC 924), Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ) (Chỉ thành lập và hoạt động khi được Thủ tướng chính phủ cho phép)
(Trừ cung cấp dịch vụ giáo dục trong các môn học sau: an ninh, quốc phòng, chính trị, tôn giáo, văn hóa Việt Nam và các môn học khác cần thiết để bảo vệ đạo đức xã hội Việt Nam).
- Đào tạo cao đẳng
Chi tiết:
Thực hiện trong các lĩnh vực đào tạo về y tế, kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn

ngữ trong các dịch vụ giáo dục bao gồm: Giáo dục bậc cao (CPC 923), Giáo dục cho người lớn (CPC 924), Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ) (Trừ cung cấp dịch vụ giáo dục trong các môn học sau: an ninh, quốc phòng, chính trị, tôn giáo, văn hóa Việt Nam và các môn học khác cần thiết để bảo vệ đạo đức xã hội Việt Nam).

- Đào tạo trung cấp
Chi tiết
Thực hiện trong các lĩnh vực đào tạo về y tế, kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ trong các dịch vụ giáo dục bao gồm: Giáo dục bậc cao (CPC 923), Giáo dục cho người lớn (CPC 924), Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ)
- (Trừ cung cấp dịch vụ giáo dục trong các môn học sau: an ninh, quốc phòng, chính trị, tôn giáo, văn hóa Việt Nam và các môn học khác cần thiết để bảo vệ đạo đức xã hội Việt Nam)

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
2	Chi nhánh Bệnh viện TNH Phổ Yên	Tổ dân phố Chùa, phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
3	Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên	Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC đường Nguyễn Thế Nho, phường Bích Động, Thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Khám, chữa bệnh

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 01 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	84,5	84,5	Khám, chữa bệnh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên báo cáo tài chính quý I/2024 và số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý I/2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 08 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và một phần diện tích Chi nhánh Bệnh viện TNH Phổ Yên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 42 đến 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.696.121.939	616.892.925
- Tiền gửi ngân hàng	27.610.995.500	55.016.335.817
- Các khoản tương đương tiền	52.000.000.000	-
Cộng	83.307.117.439	55.633.228.742

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
	Giá trị	Giá trị
Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	13.103.155.510	12.835.635.920
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.394.462.472	1.400.416.482
Cộng	15.497.617.982	14.236.052.402

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn	249.183.325.619	204.225.246.356
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đức Dũng	149.348.879.826	149.348.879.826
Công ty cổ phần Dược Phẩm và thiết bị y tế Á Châu	24.564.444.100	24.564.444.100
Công ty TNHH tập đoàn chăm sóc sức khỏe SENIX	4.000.000.000	4.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	71.270.001.693	26.311.922.430
Dài hạn	96.000.000.000	96.000.000.000
Công ty TNHH tập đoàn chăm sóc sức khỏe SENIX	96.000.000.000	96.000.000.000
Cộng	345.183.325.619	300.225.246.356

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.063.332.000	-	2.087.464.000	-
- Tạm ứng	4.062.500.000	-	2.085.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	832.000	-	2.464.000	-
- Phải thu khác	2.608.938	-	-	-
Cộng	4.065.940.938	-	2.087.464.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế	13.932.406.855	-	13.475.292.030	-
- Chi phí SXKD dở dang	659.864.827	-	416.403.121	-
Cộng	14.592.271.682	-	13.891.695.152	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.918.419.665	3.918.267.738
- Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.918.419.665	3.918.267.738
b. Chi phí trả trước dài hạn	76.278.283.048	81.869.640.260
- Công cụ dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	76.278.283.048	81.869.640.260
Cộng	80.196.702.713	85.787.907.998

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	1.510.571.490.007	319.332.885.666	36.854.261.911	1.801.180.980	862.083.000	1.869.421.901.564
- Mua trong năm	-	5.798.975.095	-	-	-	5.798.975.095
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.290.961.095	-	-	-	-	5.290.961.095
- Giảm do thanh lý TSCĐ	-	(1.226.120.000)	-	-	-	(1.226.120.000)
Số dư cuối kỳ	1.515.862.451.102	323.905.740.761	36.854.261.911	1.801.180.980	862.083.000	1.879.285.717.754
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	117.961.043.767	64.272.108.007	5.617.210.903	132.703.774	15.772.050	187.998.838.501
- Khấu hao trong năm	10.451.457.244	5.647.822.422	674.325.584	43.611.024	23.658.075	16.840.874.349
- Giảm do thanh lý phá dỡ	-	(708.424.888)	-	-	-	(708.424.888)
Số dư cuối kỳ	128.412.501.011	69.211.505.541	6.291.536.487	176.314.798	39.430.125	204.131.287.962
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu năm	1.392.610.446.240	255.060.777.659	31.237.051.008	1.668.477.206	846.310.950	1.681.423.063.063
Số dư cuối kỳ	1.387.449.950.091	254.694.235.220	30.562.725.424	1.624.866.182	822.652.875	1.675.154.429.792

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	70.324.395.902	18.054.867.725	88.379.263.627
- Mua sắm mới	-	7.644.311.555	7.644.311.555
Số dư cuối kỳ	70.324.395.902	25.699.179.280	96.023.575.182
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.639.624.579	7.171.959.614	9.811.584.193
Khấu hao trong kỳ	345.149.001	354.265.293	699.414.294
Số dư cuối kỳ	2.984.773.580	7.526.224.907	10.510.998.487
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	67.684.771.323	10.882.908.111	78.567.679.434
Số dư cuối kỳ	67.339.622.322	18.172.954.373	85.512.576.695

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Lạng Sơn	250.342.168.880	247.578.584.716
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3	56.348.166.920	40.607.326.921
Cộng	306.690.335.800	288.185.911.637

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	6.080.665.298	6.080.665.298	3.763.532.407	3.763.532.407
- Công ty TNHH GE Việt Nam	186.010.000	186.010.000	2.980.312.500	2.980.312.500
- Các nhà cung cấp	14.182.797.535	14.182.797.535	17.366.546.363	17.366.546.363
Cộng	20.449.472.833	20.449.472.833	24.110.391.270	24.110.391.270

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	1.553.932.502	1.553.932.502	1.095.770.590	1.095.770.590
- Bệnh nhân trả trước	1.504.540.502	1.504.540.502	1.032.818.590	1.032.818.590
- Khách hàng khác	49.392.000	49.392.000	62.952.000	62.952.000
Cộng	1.553.932.502	1.553.932.502	1.095.770.590	1.095.770.590

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
Thuế phải thu				
- Thuế GTGT hàng	304.502.044	30.092.116	177.808.324	156.785.836
- Thuế đất và tiền	3.117.166.880	-	-	3.117.166.880
- Thuế TNDN	626.882.416	-	-	626.882.416
Cộng	4.048.551.340	30.092.116	177.808.324	3.900.835.132
Thuế phải nộp				
- Thuế thu nhập cá	1.517.305.223	2.905.471.922	3.193.807.825	1.228.969.320
- Lệ phí môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
- Thuế tài nguyên	-	7.776.000	7.776.000	-
- Thuế khác	-	14.362.218	14.362.218	-
Cộng	1.517.305.223	2.936.610.140	3.224.946.043	1.228.969.320

17. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Số đầu năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
	(VND)				(VND)	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ				Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
a)	Gốc vay ngắn hạn		53.886.604.371	63.607.581.995	88.893.517.796	
(i)	Vay cá nhân		-	-	-	
(ii)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên		53.886.604.371	63.607.581.995	67.287.230.977	
(iii)	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên		-	-	21.606.286.819	
(iv)	NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Thái Nguyên		-	-	-	
b)	Gốc vay dài hạn		143.982.409.282	6.493.540.554	692.752.343.078	
(v)	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên		105.249.546.381	4.793.540.554	474.560.514.803	
(vi)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên		996.018.000	1.400.000.000	8.469.218.000	
(vii)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên		24.764.469.421	300.000.000	47.546.427.343	
(viii)	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên		12.972.375.480	-	162.176.182.932	
Cộng			197.869.013.653	70.101.122.549	781.645.860.874	

c, Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	1.500.000.000	1.500.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	18.705.225.464	18.705.225.464	14.964.180.360	14.964.180.360
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.800.000.000	5.800.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	26.005.225.464	26.005.225.464	22.114.180.360	22.114.180.360
d) Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính				
d1 Vay ngắn hạn (d1 = a+c)	114.898.743.260	124.619.720.884	120.728.675.780	120.728.675.780
d2 Vay dài hạn (d2 = b-c)	666.747.117.614	380.054.441.434	533.149.293.990	533.149.293.990
Cộng	781.645.860.874	440.281.250.501	653.877.969.770	653.877.969.770

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/5745705/HĐTD ngày 15 tháng 8 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân với lãi suất vay trong năm 2024 dao động từ 6%/năm đến 7,2%/năm. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2025. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà xưởng và vật kiến trúc và công cụ dụng cụ như trình bày tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 10.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 257709.479.TD ngày 10 tháng 12 năm 2024 với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế, bao gồm cho vay tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 10 năm 2025. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, khoản vay chịu lãi suất là 6,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 480.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, lãi suất vay áp dụng từ 7%/năm đến 8,15%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ khoản vay tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang như trình bày ở Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11. Công ty cũng thế chấp 27.462.500 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn ("TNH Lạng Sơn") - công ty con của Công ty, tương ứng 274.625.000.000 VND để bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ của TNH Lạng Sơn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên như trình bày tại thuyết minh số 01.
- (iv) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 195039.24.090.32782217.TD ngày 02 tháng 5 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để tài trợ đầu tư xây dựng dự án Bệnh viện TNH Lạng Sơn tại Khối 10, phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, lãi suất áp dụng là 7%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Khối 10, phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn như trình bày ở Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13.
- (v) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh

doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị là Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 10.

- (vi) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2024/5745705/HĐTD ngày 02 tháng 7 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 8.400.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 7%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được áp dụng heo phương thức thả nổi, điều chỉnh 02 lần vào ngày 01/01 và 01/07 với margin tối thiểu 3%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 10.
- (vii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2025/5745705/HĐTD ngày 04 tháng 11 năm 2024 với tổng số tiền là 90.000.000.000 VNĐ nhưng không vượt quá 76,9% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong 12 tháng là 6,5%/năm sau đó thả nổi theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được dùng để tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3) như trình bày ở Thuyết minh số 13.
- (viii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 171/21/HĐTD/TN ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi ngày 20 tháng 9 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 19.634.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2024 dao động từ 6,8%/năm đến 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện, một máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê Carestation 650 theo hợp đồng thế chấp số 188/21/HĐTC/TN, hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11.
- (ix) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 461/24/HĐTD/TN ngày 29 tháng 12 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 VNĐ Theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong hợp đồng vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2025 là 6,11%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện Theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 176/21/HĐTC/TN ký ngày 10/06/2021, 01 (một) Máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê, Model máy: Carestation 650 (Carestation 650 A1), hãng sản xuất máy chính: Datex-Ohmeda, Inc (GE Healthcare), nước sản xuất máy chính: Mỹ theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 188/21/HĐTC/TN ký ngày 22/06/2021, Hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 450/21/HĐTC/TN ký ngày 14/06/2021, Máy móc thiết bị phòng PCR theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 302/21/HĐTC/TN ký ngày 01/09/2021, Hệ thống lọc nước ngầm công suất 300m3/ND, xử lý bằng phương pháp thay đổi nhiệt độ nước tạo xúc tác kết tủa nhanh quá trình lọc theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số: 623/24/HĐTC/TN ký ngày 29/12/2024.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng	Diễn giải
Số dư đầu năm trước	958.746.100.000	258.967.990.000	(700.000.000)	389.948.725.844	116.566.002.674	1.723.528.818.518
- Tăng vốn năm nay	152.020.000.000	(110.000.000)	-	-	-	151.910.000.000
- Giảm vốn do phát hành cổ phiếu quỹ (i)	(700.000.000)	-	700.000.000	-	-	-
- Phân phối cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	331.746.600.000	-	-	-	-	(331.746.600.000)
- Giảm do sáp nhập công ty con	-	-	-	(3.184.720.642)	-	(3.184.720.642)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	45.281.306.908	-	45.281.306.908
Số dư đầu năm nay	1.441.812.700.000	258.857.990.000	-	100.298.712.110	48.029.014.888	1.848.998.416.998
- Tăng khác	-	-	-	1	-	1
- Mua lại cổ phiếu ESOP	-	-	(480.000.000)	-	-	(480.000.000)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(34.794.200.531)	(39.244.131)	(34.794.200.531)
Số dư cuối kỳ	1.441.812.700.000	258.857.990.000	(480.000.000)	65.543.755.711	47.989.770.757	1.813.724.216.468

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	144.181.270	144.181.270
Cổ phiếu phổ thông	144.181.270	144.181.270
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	144.181.270	144.181.270
Cổ phiếu phổ thông	144.181.270	144.181.270

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 2.256.686 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.822.500 cổ phiếu).

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 14 ngày 30 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.441.812.700.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ đông hiện hữu	1.441.812.700.000	1.441.812.700.000
Cộng	1.441.812.700.000	1.441.812.700.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2025	Quý I/2024
	(VND)	(VND)
- Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	92.625.146.096	91.707.869.294
- Doanh thu kinh doanh BĐS	-	771.818.187
- Doanh thu khác	782.283.884	5.067.272
Cộng	93.407.429.980	92.484.754.753

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I/2025	Quý I/2024
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	100.984.394.253	65.376.272.756
Cộng	100.984.394.253	65.376.272.756

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2025	Quý I/2024
- Lãi tiền gửi ngân hàng	150.806.701	26.243.616
Cộng	150.806.701	26.243.616

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2025	Quý I/2024
- Lãi tiền vay	10.832.340.811	3.666.165.180
Cộng	10.832.340.811	3.666.165.180

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Chi phí bán hàng

	Quý I/2025	Quý I/2024
- Chi phí nhân viên bán hàng	790.136.576	411.567.878
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	397.336.050	238.619.250
Cộng	1.187.472.626	650.187.128

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2025	Quý I/2024
- Chi phí nhân viên quản lý	9.847.348.693	4.746.331.523
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác	5.234.835.497	1.820.473.606
Cộng	15.082.184.190	6.566.805.129

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2025	Quý I/2024
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.566.903.241
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.566.903.241

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:


Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	Công ty liên quan đến cán bộ quản lý chủ chốt
Ông Hoàng Tuyên	Cổ đông lớn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (Phó TGĐ đến 28/6/2024)
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến 28/6/2024)
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Trường	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Romeo Fernandez Lledo	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Marketing và Truyền thông (đến ngày 04/5/2024)/ Thành viên mật thiết trong gia đình Chủ tịch HĐQT
Quỹ đầu tư Access S.A Sicav - Sif – Asia Top Picks	Cổ đông lớn
Công ty Blooming Earth Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Công ty KWE Beteiligungen AG	Cổ đông lớn
Các bên liên quan khác	Thành viên mật thiết trong gia đình của thành viên Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc

Công ty đã có giao dịch sau với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lãi vay trả ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch HĐQT	-	483.992.850
Lãi vay trả ông Lê Xuân Tân	Phó chủ tịch HĐQT kiêm TGD	-	154.899.452
Lãi vay trả ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên HĐQT	-	475.568.495
Lãi vay trả ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên HĐQT		135.876.712
Cộng		-	1.250.337.509

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định, không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải công bố hoặc điều chỉnh trên Báo cáo tài chính.


Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 04 năm 2025